

Số: 1297/QĐ-CVCX

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 08 tháng 5 năm 2026

QUYẾT ĐỊNH

**Về việc phê duyệt Dự toán và Kế hoạch lựa chọn nhà thầu
Thuộc Dự toán mua sắm dịch vụ chăm sóc, bảo dưỡng cây xanh - mảng xanh
Khu vực 4,5 thuộc công trình Bảo trì công trình hạ tầng và tiện ích công cộng
tại Khu Công nghệ cao Thành phố Hồ Chí Minh**

GIÁM ĐỐC CÔNG TY TNHH MTV CÔNG VIÊN CÂY XANH TP.HCM

Căn cứ Quy chế làm việc của Hội đồng thành viên Công ty TNHH MTV Công viên cây xanh TP.HCM (sau đây được gọi tắt là Công ty) được ban hành kèm Quyết định số 56/QĐ-HĐTV ngày 05/01/2024 của Hội đồng thành viên Công ty;

Căn cứ Quyết định số 1261/QĐ-HĐTV ngày 06/5/2026 của Hội đồng thành viên Công ty về việc ban hành Quy chế lựa chọn nhà thầu trong hoạt động mua sắm của Công ty TNHH MTV Công viên cây xanh Thành phố Hồ Chí Minh;

Theo đề nghị của Trưởng phòng Kinh doanh tại Tờ trình số 337/TTr-KD ngày 08/5/2026 về việc ký Quyết định Dự toán và Kế hoạch lựa chọn nhà thầu Dự toán mua sắm dịch vụ chăm sóc, bảo dưỡng cây xanh gói - mảng xanh Khu vực 4,5 thuộc công trình Bảo trì công trình hạ tầng và tiện ích công cộng tại Khu Công nghệ cao Thành phố Hồ Chí Minh.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phê duyệt Dự toán và Kế hoạch lựa chọn nhà thầu Dự toán mua sắm dịch vụ chăm sóc, bảo dưỡng cây xanh - mảng xanh Khu vực 4,5 thuộc công trình Bảo trì công trình hạ tầng và tiện ích công cộng tại Khu Công nghệ cao Thành phố Hồ Chí Minh với nội dung chi tiết theo phụ lục đính kèm.

Điều 2. Phòng Kinh doanh, phòng Kỹ thuật chịu trách nhiệm tổ chức lựa chọn nhà thầu theo kế hoạch lựa chọn nhà thầu được duyệt đảm bảo tuân thủ các quy định hiện hành.

Điều 3. Trưởng phòng Kinh doanh, Trưởng phòng Kỹ thuật chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này. /s/

Nơi nhận:

- Như Điều 3;
- HĐTV; KSV;
- Các PGĐ, KTT;
- Các phòng;
- Website Công ty;
- Lưu: VT, KD. LV. /s/

GIÁM ĐỐC



Lê Thành Khoa



Phụ lục 1

Mua sắm dịch vụ chăm sóc, bảo dưỡng cây xanh - mảng xanh Khu vực 4,5 thuộc công trình Bảo trì công trình hạ tầng và tiện ích công cộng tại Khu Công nghệ cao Thành phố Hồ Chí Minh

(Kèm theo Quyết định số 1297/QĐ-CVCX ngày 08 tháng 5 năm 2026)

DVT: đồng

STT	Danh mục dịch vụ	Đơn vị tính	Khối lượng	Đơn giá	Thành tiền
A	KHU VỰC 4				106.913.114
I	V. Đường D5 (tưới nước xe bồn)				103.612.795
1	Duy trì cây bóng mát loại 1	1 cây/năm	58,000	203.453	11.800.254
2	Tưới nước thâm cỏ - Bể xe bồn: Xe bồn 8 m3	100 m2/lần	1.011,000	63.212	63.907.513
3	Phát thâm cỏ bằng máy	100 m2/lần	101,100	89.441	9.042.485
4	Bón phân cỏ	100 m2/lần	16,850	511.983	8.626.917
5	Phát thâm cỏ bằng máy (đường D5 phần vỉa hè)	100 m2/lần	113,460	28.655	3.251.191
6	Quét rác trong công viên, mảng xanh - Vị trí quét rác: Đường gạch	1000 m2/lần	34,020	41.015	1.395.330
7	Thu gom rác về điểm tập kết trong công viên bằng thủ công, cự ly bình quân 200m	1 tấn rác	28,200	90.929	2.564.198
8	Thu gom rác từ các điểm tập kết lên xe, vận chuyển đến địa điểm đổ cự ly ≤ 5km bằng xe 7 tấn	1 tấn rác	28,200	90.327	2.547.233
9	Vận chuyển rác đến địa điểm đổ cho 1km tiếp theo, xe 7 tấn	1 tấn rác/1Km	28,200	16.939	477.674
II	VI. Đường N9 (tưới nước bằng xe bồn)			-	3.300.319
1	Duy trì cây bóng mát mới trồng	1 cây/năm	6,000	101.727	610.360
2	Phát thâm cỏ bằng máy (Đường N9 phần vỉa hè)	100 m2/lần	37,040	28.655	1.061.379
3	Quét rác trong công viên, mảng xanh - Vị trí quét rác: Đường gạch	1000 m2/lần	11,100	41.015	455.266
4	Thu gom rác về điểm tập kết trong công viên bằng thủ công, cự ly bình quân 200m	1 tấn rác	5,920	90.929	538.299
5	Thu gom rác từ các điểm tập kết lên xe, vận chuyển đến địa điểm đổ cự ly ≤ 5km bằng xe 7 tấn	1 tấn rác	5,920	90.327	534.738
6	Vận chuyển rác đến địa điểm đổ cho 1km tiếp theo, xe 7 tấn	1 tấn rác/1Km	5,920	16.939	100.277

STT	Danh mục dịch vụ	Đơn vị tính	Khối lượng	Đơn giá	Thành tiền
B	KHU VỰC 5			-	1.869.360.082
2.4	XXXI. Đường N3 phần vỉa hè (tưới nước xe bồn)			-	106.390.604
2.4.1	Duy trì cây bóng mát loại 1	1 cây/năm	102,000	203.453	20.752.171
2.4.2	Mé nhánh không thường xuyên cây xanh - Cây xanh loại 1	1 cây/lần	102,000	426.423	43.495.099
2.4.3	Vận chuyển rác cây lấy cành khô, cành gãy do mưa bão, cắt mé tạo tán, tạo hình - Cây xanh loại 1	1 cây	102,000	15.453	1.576.171
2.4.4	Tưới nước thảm cỏ - Bằng xe bồn: Xe bồn 8 m3	100 m2/lần	288,000	63.212	18.205.107
2.4.5	Phát thảm cỏ bằng máy	100 m2/lần	28,800	89.441	2.575.900
2.4.6	Phát thảm cỏ bằng máy (đường N3 phần vỉa hè)	100 m2/lần	198,540	28.655	5.689.155
2.4.7	Quét rác trong công viên, mảng xanh - Vị trí quét rác: Đường gạch	1000 m2/lần	119,100	41.015	4.884.888
2.4.8	Thu gom rác về điểm tập kết trong công viên bằng thủ công, cự ly bình quân 200m	1 tấn rác	46,480	90.929	4.226.380
2.4.9	Thu gom rác từ các điểm tập kết lên xe, vận chuyển đến địa điểm đổ cự ly ≤ 5km bằng xe 7 tấn	1 tấn rác	46,480	90.327	4.198.418
2.4.10	Vận chuyển rác đến địa điểm đổ cho 1km tiếp theo, xe 7 tấn	1 tấn rác/1Km	46,480	16.939	787.315
2.5	XXXII. Đường N7 phần vỉa hè và dải phân cách (tưới nước xe bồn)			-	213.138.159
2.5.1	Duy trì cây bóng mát loại 1	1 cây/năm	12,000	203.453	2.441.431
2.5.2	Mé nhánh không thường xuyên cây xanh - Cây xanh loại 1	1 cây/lần	12,000	426.423	5.117.070
2.5.3	Vận chuyển rác cây lấy cành khô, cành gãy do mưa bão, cắt mé tạo tán, tạo hình - Cây xanh loại 1	1 cây	12,000	15.453	185.431
2.5.4	Tưới nước cây kiểng trồng hoa, cây kiểng tạo hình và dây leo - Bằng xe bồn: Xe bồn 8 m3	100 cây/lần	3,000	45.938	137.813
2.5.5	Duy trì cây cảnh tạo hình	100 cây/năm	0,025	18.557.909	463.947
2.5.6	Tưới nước thảm cỏ - Bằng xe bồn: Xe bồn 8 m3	100 m2/lần	2.321,400	63.212	146.740.754
2.5.7	Phát thảm cỏ bằng máy	100 m2/lần	232,140	89.441	20.762.833

STT	Danh mục dịch vụ	Đơn vị tính	Khối lượng	Đơn giá	Thành tiền
2.5.8	Bón phân cỏ	100 m2/lần	38,690	511.983	19.808.630
2.5.9	Tưới nước bồn hoa, bồn kiểng, cây hàng rào, rau muống biển, cúc xuyên chi - Bằng xe bồn: Xe bồn 8 m3	100 m2/lần	51,600	47.982	2.475.886
2.5.10	Duy trì bồn cảnh, không hàng rào	100 m2/năm	0,420	11.323.619	4.755.919
2.5.11	Phát thảm cỏ bằng máy (Đường N7 phần vỉa hè)	100 m2/lần	57,420	28.655	1.645.367
2.5.12	Quét rác trong công viên, mảng xanh - Vị trí quét rác: Đường gạch	1000 m2/lần	34,440	41.015	1.412.557
2.5.13	Thu gom rác về điểm tập kết trong công viên bằng thủ công, cự ly bình quân 200m	1 tấn rác	36,280	90.929	3.298.904
2.5.14	Thu gom rác từ các điểm tập kết lên xe, vận chuyển đến địa điểm đổ cự ly ≤ 5km bằng xe 7 tấn	1 tấn rác	36,280	90.327	3.277.078
2.5.15	Vận chuyển rác đến địa điểm đổ cho 1km tiếp theo, xe 7 tấn	1 tấn rác/1Km	36,280	16.939	614.539
2.6	XXXIII. Đường N10 phần vỉa hè (tưới nước xe bồn)		-	-	101.447.905
2.6.1	Duy trì cây bóng mát loại 1	1 cây/năm	84,000	203.453	17.090.023
2.6.2	Mé nhánh không thường xuyên cây xanh - Cây xanh loại 1	1 cây/lần	84,000	426.423	35.819.493
2.6.3	Vận chuyển rác cây lấy cành khô, cành gãy do mưa bão, cắt mé tạo tán, tạo hình - Cây xanh loại 1	1 cây	84,000	15.453	1.298.023
2.6.4	Tưới nước thảm cỏ - Bằng xe bồn: Xe bồn 8 m3	100 m2/lần	412,800	63.212	26.093.987
2.6.5	Phát thảm cỏ bằng máy	100 m2/lần	41,280	89.441	3.692.124
2.6.6	Bón phân cỏ	100 m2/lần	6,880	511.983	3.522.444
2.6.7	Phát thảm cỏ bằng máy (Đường N10 phần vỉa hè)	100 m2/lần	135,680	28.655	3.887.904
2.6.8	Quét rác trong công viên, mảng xanh - Vị trí quét rác: Đường gạch	1000 m2/lần	81,360	41.015	3.336.982
2.6.9	Thu gom rác về điểm tập kết trong công viên bằng thủ công, cự ly bình quân 200m	1 tấn rác	33,840	90.929	3.077.038

STT	Danh mục dịch vụ	Đơn vị tính	Khối lượng	Đơn giá	Thành tiền
2.6.10	Thu gom rác từ các điểm tập kết lên xe, vận chuyển đến địa điểm đổ cự ly $\leq 5\text{km}$ bằng xe 7 tấn	1 tấn rác	33,840	90.327	3.056.679
2.6.11	Vận chuyển rác đến địa điểm đổ cho 1km tiếp theo, xe 7 tấn	1 tấn rác/1Km	33,840	16.939	573.208
I	XV. Đường D8 (tưới nước thủy cục)			-	292.235.656
1	Duy trì cây bóng mát loại 1	1 cây/năm	90,000	203.453	18.310.739
2	Mé nhánh không thường xuyên cây xanh - Cây xanh loại 1	1 cây/lần	186,000	426.423	79.314.592
3	Vận chuyển rác cây lấy cành khô, cành gãy do mưa bão, cắt mé tạo tán, tạo hình - Cây xanh loại 1	1 cây	186,000	15.453	2.874.194
4	Tưới nước cây cảnh ra hoa, cây cảnh tạo hình bằng thủ công	100 cây/lần	38,400	82.040	3.150.350
5	Duy trì cây cảnh tạo hình	100 cây/năm	0,300	18.557.909	5.567.372
6	Tưới nước thảm cỏ - Bằng nước máy tưới thủ công	100 m ² /lần	2.364,000	44.186	104.454.852
7	Phát thảm cỏ bằng máy	100 m ² /lần	236,400	89.441	21.143.852
8	Bón phân cỏ	100 m ² /lần	39,400	511.983	20.172.138
9	Tưới nước bồn hoa, bồn cảnh, cây hàng rào bằng thủ công	100 m ² /lần	129,600	87.534	11.344.372
10	Duy trì bồn cảnh, không hàng rào	100 m ² /năm	1,060	11.323.619	12.003.035
11	Phát thảm cỏ bằng máy (Đường D8 phần vỉa hè)	100 m ² /lần	123,480	28.655	3.538.314
12	Quét rác trong công viên, mảng xanh - Vị trí quét rác: Đường gạch	1000 m ² /lần	37,020	41.015	1.518.376
13	Thu gom rác về điểm tập kết trong công viên bằng thủ công, cự ly bình quân 200m	1 tấn rác	44,620	90.929	4.057.252
14	Thu gom rác từ các điểm tập kết lên xe, vận chuyển đến địa điểm đổ cự ly $\leq 5\text{km}$ bằng xe 7 tấn	1 tấn rác	44,620	90.327	4.030.409
15	Vận chuyển rác đến địa điểm đổ cho 1km tiếp theo, xe 7 tấn	1 tấn rác/1Km	44,620	16.939	755.809
II	XVI. Đường D9 (tưới nước xe bồn)			-	467.071.014
1	Duy trì cây bóng mát loại 1	1 cây/năm	196,000	203.453	39.876.721

STT	Danh mục dịch vụ	Đơn vị tính	Khối lượng	Đơn giá	Thành tiền
2	Mé nhánh không thường xuyên cây xanh - Cây xanh loại 1	1 cây/lần	399,000	426.423	170.142.593
3	Vận chuyển rác cây lấy cành khô, cành gãy do mưa bão, cắt mé tạo tán, tạo hình - Cây xanh loại 1	1 cây	399,000	15.453	6.165.611
4	Tưới nước cây kiểng trồng hoa, cây kiểng tạo hình và dây leo - Bằng xe bồn: Xe bồn 8 m ³	100 cây/lần	30,000	45.938	1.378.134
5	Duy trì cây cảnh tạo hình	100 cây/năm	0,252	18.557.909	4.669.169
6	Tưới nước thâm cỏ - Bằng xe bồn: Xe bồn 8 m ³	100 m ² /lần	2.105,400	63.212	133.086.923
7	Phát thâm cỏ bằng máy	100 m ² /lần	210,540	89.441	18.830.908
8	Bón phân cỏ	100 m ² /lần	35,090	511.983	17.965.491
9	Tưới nước bồn hoa, bồn kiểng, cây hàng rào, rau muống biển, cúc xuyên chi - Bằng xe bồn: Xe bồn 8 m ³	100 m ² /lần	303,000	47.982	14.538.636
10	Duy trì bồn cảnh, không hàng rào	100 m ² /năm	2,500	11.323.619	28.309.047
11	Phát thâm cỏ bằng máy (Đường D9 phần vỉa hè)	100 m ² /lần	376,300	28.655	10.782.861
12	Quét rác trong công viên, mảng xanh - Vị trí quét rác: Đường gạch	1000 m ² /lần	112,860	41.015	4.628.955
13	Thu gom rác về điểm tập kết trong công viên bằng thủ công, cự ly bình quân 200m	1 tấn rác	84,240	90.929	7.659.860
14	Thu gom rác từ các điểm tập kết lên xe, vận chuyển đến địa điểm đổ cự ly ≤ 5km bằng xe 7 tấn	1 tấn rác	84,240	90.327	7.609.181
15	Vận chuyển rác đến địa điểm đổ cho 1km tiếp theo, xe 7 tấn	1 tấn rác/1Km	84,240	16.939	1.426.924
III	XVII. Đường D10 (tưới nước thủy cục)			-	689.076.744
1	Duy trì cây bóng mát loại 1	1 cây/năm	226,000	203.453	45.980.301
2	Mé nhánh không thường xuyên cây xanh - Cây xanh loại 1	1 cây/lần	455,000	426.423	194.022.255
3	Vận chuyển rác cây lấy cành khô, cành gãy do mưa bão, cắt mé tạo tán, tạo hình - Cây xanh loại 1	1 cây	455,000	15.453	7.030.960
4	Tưới nước thâm cỏ - Bằng nước máy tưới thủ công	100 m ² /lần	6.585,600	44.186	290.988.950

STT	Danh mục dịch vụ	Đơn vị tính	Khối lượng	Đơn giá	Thành tiền
5	Phát thảm cỏ bằng máy	100 m ² /lần	658,560	89.441	58.902.264
6	Bón phân cỏ	100 m ² /lần	109,760	511.983	56.195.278
7	Phát thảm cỏ bằng máy (Đường D10 phần vỉa hè)	100 m ² /lần	183,900	28.655	5.269.647
8	Quét rác trong công viên, mảng xanh - Vị trí quét rác: Đường gạch	1000 m ² /lần	55,140	41.015	2.261.568
9	Thu gom rác về điểm tập kết trong công viên bằng thủ công, cự ly bình quân 200m	1 tấn rác	95,180	90.929	8.654.624
10	Thu gom rác từ các điểm tập kết lên xe, vận chuyển đến địa điểm đổ cự ly ≤ 5km bằng xe 7 tấn	1 tấn rác	95,180	90.327	8.597.363
11	Vận chuyển rác đến địa điểm đổ cho 1km tiếp theo, xe 7 tấn	1 tấn rác/1Km	95,180	16.939	1.612.234
12	Phát thảm cỏ bằng máy (Khu đất lô E-2b (E-2b-2))	100 m ² /lần	333,670	28.655	9.561.300
Tổng: (A+B)					1.976.273.196
Giá làm tròn					1.976.273.200

Bảng chữ: Một tỷ chín trăm bảy mươi sáu triệu hai trăm bảy mươi ba nghìn hai trăm đồng./.

Giá trên đã bao gồm Thuế VAT



Phụ lục 2

Kế hoạch lựa chọn nhà thầu

Thuộc Dự toán mua sắm chăm sóc, bảo dưỡng cây xanh - mảng xanh Khu vực 4,5 thuộc công trình Bảo trì công trình hạ tầng và tiện ích công cộng tại Khu Công nghệ cao Thành phố Hồ Chí Minh

(Kèm theo Quyết định số 1297/QĐ-CVCX ngày 08 tháng 5 năm 2026)

Stt	Tên gói thầu		Giá gói thầu	Nguồn vốn	Hình thức lựa chọn nhà thầu	Phương thức lựa chọn nhà thầu	Thời gian bắt đầu tổ chức lựa chọn nhà thầu	Loại hợp đồng	Thời gian thực hiện hợp đồng
	Tên gói thầu	Tóm tắt công việc chính của gói thầu							
1	Phi tư vấn - dịch vụ chăm sóc, bảo dưỡng mảng xanh Khu vực 4,5 thuộc công trình Bảo trì công trình hạ tầng và tiện ích công cộng năm 2026 tại Khu Công nghệ cao Thành phố Hồ Chí Minh	Chăm sóc, bảo dưỡng mảng xanh Khu vực 4,5 thuộc công trình Bảo trì công trình hạ tầng và tiện ích công cộng năm 2026 tại Khu Công nghệ cao Thành phố Hồ Chí Minh	1.976.273.200	Sản xuất, kinh doanh của Công ty	Chào hàng cạnh tranh	1 giai đoạn, 1 túi hồ sơ	Tháng 05/2026	Đơn giá cố định	Từ ngày 01/7/2026 đến ngày 31/12/2026